

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc
thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030,
giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 29**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc
hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế
- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các
văn bản hướng dẫn của trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày
19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai
đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết giao kế hoạch vốn đầu tư công*

năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh); Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 là 290.934 triệu đồng (gồm: Ngân sách trung ương là 262.784 triệu đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 28.150 triệu đồng). Trong đó:

1. Phân khai chi tiết là 278.344 triệu đồng (gồm: Ngân sách trung ương là 254.889 triệu đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 23.455 triệu đồng).
2. Phân khai sau là 12.590 triệu đồng (gồm: Ngân sách trung ương là 7.895 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 4.695 triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khoá XIII Kỳ họp thứ 29 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (ĐỢT 1) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ -
XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM
2021 ĐẾN NĂM 2025

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh
(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Sở, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh	
	TỔNG CỘNG	1.216.317	1.105.696	110.621	881.409	799.199	82.471	290.934	262.784	28.150	
A	Kế hoạch vốn phân khai chi tiết đợt này							278.344	254.889	23.455	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	206.762	187.965	18.797	156.961	142.692	14.269	49.801	45.273	4.528	
1	Huyện Sơn Hà	50.020	45.473	4.547	38.687	35.171	3.516	11.333	10.302	1.031	
2	Huyện Sơn Tây	31.542	28.675	2.867	30.159	27.418	2.741	1.383	1.257	126	
3	Huyện Trà Bồng	83.549	75.954	7.595	48.568	44.153	4.415	34.981	31.801	3.180	
4	Huyện Ba Tơ	25.608	23.280	2.328	25.608	23.280	2.328	-	-	-	
5	Huyện Minh Long	11.804	10.731	1.073	10.539	9.581	958	1.265	1.150	115	
6	Huyện Tư Nghĩa	3.554	3.229	325	2.946	2.678	268	608	551	57	
7	Huyện Nghĩa Hành	685	623	62	454	411	43	231	212	19	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định	142.436	129.487	12.949	105.739	96.042	9.697	36.697	33.445	3.252	

	dân cư ở những nơi cần thiết										
1	Huyện Sơn Hà	30.419	27.654	2.765	28.771	26.071	2.700	1.648	1.583	65	
2	Huyện Sơn Tây	38.936	35.396	3.540	29.133	26.485	2.648	9.803	8.911	892	
3	Huyện Trà Bồng	32.624	29.658	2.966	23.531	21.392	2.139	9.093	8.266	827	
4	Huyện Ba Tơ	29.050	26.409	2.641	17.544	15.949	1.595	11.506	10.460	1.046	
5	Huyện Minh Long	11.407	10.370	1.037	6.760	6.145	615	4.647	4.225	422	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	37.212	34.339	2.873	990	900	90	23.911	21.906	2.005	
*	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	37.212	34.339	2.873	990	900	90	23.911	21.906	2.005	
1	Huyện Trà Bồng	37.212	34.339	2.873	990	900	90	23.911	21.906	2.005	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của	628.082	570.984	57.098	491.167	446.201	44.966	136.915	124.783	12.132	

	lĩnh vực dân tộc										
*	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	628.082	570.984	57.098	491.167	446.201	44.966	136.915	124.783	12.132	
1	Huyện Sơn Hà	129.789	117.990	11.799	91.081	82.801	8.280	38.708	35.189	3.519	
2	Huyện Sơn Tây	108.718	98.835	9.883	83.850	76.227	7.623	24.868	22.608	2.260	
3	Huyện Trà Bồng	159.932	145.393	14.539	146.760	133.125	13.635	13.172	12.268	904	
4	Huyện Ba Tơ	191.811	174.374	17.437	140.451	127.665	12.786	51.360	46.709	4.651	
5	Huyện Minh Long	34.613	31.467	3.146	26.828	24.388	2.440	7.785	7.079	706	
6	Huyện Nghĩa Hành	3.219	2.925	294	2.197	1.995	202	1.022	930	92	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	143.915	130.240	13.675	110.798	99.199	11.599	28.737	27.410	1.327	
*	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	143.915	130.240	13.675	110.798	99.199	11.599	28.737	27.410	1.327	
a.	<i>Phân bổ cho các sở, ban, ngành, hội đoàn</i>	14.978	13.024	1.954	10.598	9.393	1.205	-	-	-	

	<i>thể (theo tỷ lệ %)</i>										
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.978	13.024	1.954	10.598	9.393	1.205	-	-	-	
<i>b.</i>	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	<i>128.937</i>	<i>117.216</i>	<i>11.721</i>	<i>100.200</i>	<i>89.806</i>	<i>10.394</i>	<i>28.737</i>	<i>27.410</i>	<i>1.327</i>	
1	Huyện Sơn Hà	12.919	11.745	1.174	9.617	8.497	1.120	3.302	3.248	54	
2	Huyện Sơn Tây	41.124	37.386	3.738	33.355	30.041	3.314	7.769	7.345	424	
3	Huyện Trà Bồng	40.130	36.482	3.648	28.834	25.940	2.894	11.296	10.542	754	
4	Huyện Ba Tơ	17.426	15.842	1.584	14.040	12.467	1.573	3.386	3.375	11	
5	Huyện Minh Long	17.338	15.761	1.577	14.354	12.861	1.493	2.984	2.900	84	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	22.941	20.501	2.440	15.754	14.165	1.589	2.283	2.072	211	
<i>a.</i>	<i>Phân bổ cho các sở, ban, ngành, hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)</i>	<i>8.959</i>	<i>7.790</i>	<i>1.169</i>	<i>4.055</i>	<i>3.526</i>	<i>529</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.959	7.790	1.169	4.055	3.526	529	-	-	-	
<i>b.</i>	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	<i>13.982</i>	<i>12.711</i>	<i>1.271</i>	<i>11.699</i>	<i>10.639</i>	<i>1.060</i>	<i>2.283</i>	<i>2.072</i>	<i>211</i>	
1	Huyện Sơn Hà	3.172	2.884	288	2.570	2.337	233	602	547	55	
2	Huyện Sơn Tây	2.468	2.243	225	1.999	1.817	182	469	426	43	
3	Huyện Trà Bồng	2.819	2.563	256	2.616	2.379	237	203	184	19	
4	Huyện Ba Tơ	3.875	3.523	352	3.141	2.856	285	734	667	67	
5	Huyện Minh Long	1.176	1.068	108	901	820	81	275	248	27	
6	Huyện Nghĩa Hành	472	430	42	472	430	42	-	-	-	

VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	34.969	32.180	2.789	-	-	-	-	-	-	
B	Kế hoạch vốn phân khai sau							12.590	7.895	4.695	